

Số: *LC/4* /QĐ-DHV

Nghệ An, ngày 15 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Thạc sĩ cho học viên Cao học
khóa XXVI (2018-2020)(đợt 1)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ văn bản hợp nhất số 42/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hợp nhất Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 99/QĐ ngày 29 tháng 3 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc giao nhiệm vụ đào tạo cán bộ trên đại học cho Trường DHSP Vinh (nay là Trường Đại học Vinh);

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 863/QĐ-DHV ngày 20 tháng 7 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy định đào tạo trình độ Thạc sĩ tại Cơ sở đào tạo sau đại học Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-DHV ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-DHV ngày 03/05/2018, Quyết định số 2233/QĐ-DHV ngày 28/09/2018, Quyết định số 2500/QĐ-DHV ngày 17/10/2018 và Quyết định số 2545/QĐ-DHV ngày 23/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc công nhận trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh khóa XXXVI (2018-2020);

Căn cứ kết luận cuộc họp ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng xét tốt nghiệp Cao học đợt 1 năm 2020;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo Sau đại học,



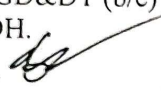
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Thạc sĩ cho 787 học viên cao học khóa XXVI (2018– 2020) của Trường Đại học Vinh (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học, Trưởng phòng Công tác chính trị học sinh- sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp; Trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 2;
 - Vụ GDĐH, Bộ GD&ĐT (b/c)
 - Lưu: HCTH, SĐH.
- 

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Nguyễn Huy Bàng



**DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC KHÓA XXVI (2018-2020)
ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG THẠC SĨ (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Quyết định số 2404 /QĐ-ĐHV ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Mã HV	Họ và tên	Ngày sinh	Số TCTL	TBC	LV	Chuyên ngành	Ghi chú
1	18831020110005	Nguyễn Hữu Công	16/10/1986	46	7.78	8.30	Chính trị học	
2	18831020110001	Phạm Đức Cường	30/10/1970	46	7.98	8.50	Chính trị học	
3	18831020110052	Nguyễn Thị Hải	09/01/1973	46	8.17	9.00	Chính trị học	
4	18831020110010	Võ Thị Như Hiền	06/02/1986	46	8.11	9.00	Chính trị học	
5	18831020110045	Hồ Viết Hoàng	06/10/1980	46	8.14	9.00	Chính trị học	
6	18831020110046	Nguyễn Huy Hoàng	12/08/1984	46	8.2	8.90	Chính trị học	
7	18831020110075	Kidtar Keointhavong	11/03/1995	43	7.62	8.50	Chính trị học	Miễn NN
8	18831020110114	Nguyễn Đăng Khoa	02/05/1979	46	8.4	8.80	Chính trị học	
9	18831020110009	Trương Thị Lan	02/05/1986	46	8.13	9.00	Chính trị học	
10	18831020110072	Vanhnalack Linthasone	03/10/1993	43	7.21	8.40	Chính trị học	Miễn NN
11	18831020110004	Trần Văn Long	06/10/1989	46	8.24	9.30	Chính trị học	
12	18831020110050	Trần Thị Lương	07/11/1980	46	8.7	9.00	Chính trị học	
13	18831020110047	Dương Thị Khánh Ly	19/11/1996	43	8.2	8.70	Chính trị học	Miễn NN
14	18831020110007	Vũ Quang Minh	22/12/1976	46	8.48	9.00	Chính trị học	
15	18831020110006	Nguyễn Quốc Nhật	10/08/1984	46	7.56	8.30	Chính trị học	
16	18831020110002	Nguyễn Xuân Phong	30/10/1978	46	8.17	8.90	Chính trị học	
17	18831020110074	Chalana Phonsila	25/05/1993	43	7.09	8.00	Chính trị học	Miễn NN
18	18831020110042	Inthavong Phouthone	09/12/1980	43	7.49	8.00	Chính trị học	Miễn NN
19	18831020110003	Trần Thị Thúy Phương	23/05/1980	43	8.2	8.80	Chính trị học	Miễn NN

TT	Mã HV	Họ và tên	Ngày sinh	Số TCTL	TBC	LV	Chuyên ngành	Ghi chú
20	18831020110073	Vanthong Somvansay	22/09/1973	43	7.56	8.50	Chính trị học	Miễn NN
21	18831020110008	Lê Xuân Thắng	09/12/1990	46	8.12	8.70	Chính trị học	
22	18831020110041	Bouaseng Thepkhamheung	15/11/1991	43	7.95	8.50	Chính trị học	Miễn NN
23	18831020110113	Nguyễn Anh Tuấn	21/10/1975	46	8.12	8.90	Chính trị học	
24	18831020110044	Phạm Văn Tuấn	08/02/1983	46	8.4	8.60	Chính trị học	
25	18831020110048	Ngân Văn Tứ	12/01/1988	46	8.1	8.70	Chính trị học	
26	176031020110009	Trần Ngọc Thạch	10/04/1983	46	8.3	8.00	Chính trị học	K25
27	18848020110009	Nguyễn Thị Ngọc Anh	26/10/1975	42	7.7	8.5	Công nghệ thông tin	Miễn NN
28	18848020110012	Đậu Văn Công	15/07/1994	45	7.29	8.0	Công nghệ thông tin	
29	18848020110010	Hoàng Đức Cường	01/10/1994	45	7.35	8.0	Công nghệ thông tin	
30	18848020110025	Lưu Văn Hạnh	04/04/1979	45	6.92	7.5	Công nghệ thông tin	
31	18848020110011	Nguyễn Hữu Hiếu	15/09/1990	45	6.73	7.5	Công nghệ thông tin	
32	18848020110001	Nguyễn Thuý Hoà	01/05/1994	42	8.69	9.5	Công nghệ thông tin	Miễn NN
33	18848020110030	Phạm Việt Hùng	27/04/1981	45	7.51	8.5	Công nghệ thông tin	
34	18848020110005	Phạm Xuân Thuyết Hùng	22/02/1993	45	7.93	8.5	Công nghệ thông tin	
35	18848020110016	Đinh Thị Thu Lê	01/06/1987	42	7.56	8.5	Công nghệ thông tin	Miễn NN
36	18848020110003	Lê Thị Út Ly	08/12/1989	45	7.93	8.5	Công nghệ thông tin	
37	18848020110022	Trần Nam	24/05/1977	45	7.15	8.0	Công nghệ thông tin	
38	18848020110019	Tôn Anh Nhật	06/05/1978	42	8.46	9.0	Công nghệ thông tin	Miễn NN
39	18848020110018	Nguyễn Trần Phương	17/02/1980	42	8.5	9.0	Công nghệ thông tin	Miễn NN
40	18848020110028	Nguyễn Xuân Thành	26/09/1979	45	7.59	8.1	Công nghệ thông tin	
41	18848020110004	Lê Thị Thu	10/08/1991	45	8.17	8.6	Công nghệ thông tin	
42	18848020110024	Đinh Nho Thuận	10/08/1978	42	8.08	9.0	Công nghệ thông tin	Miễn NN
43	18848020110006	Nguyễn Thị Phương Thuý	01/06/1990	45	8.01	9.0	Công nghệ thông tin	
44	18848020110008	Trần Thanh Thủy	28/03/1972	42	7.62	8.5	Công nghệ thông tin	Miễn NN
45	18848020110007	Hồ Thị Thùy Trang	15/01/1981	42	8.02	9.0	Công nghệ thông tin	Miễn NN

TT	Mã HV	Họ và tên	Ngày sinh	Số TCTL	TBC	LV	Chuyên ngành	Ghi chú
46	18848020110021	Lê Công Tú	02/11/1981	45	7.81	8.5	Công nghệ thông tin	
47	18848020110020	Nguyễn Thanh Tùng	20/12/1991	45	7.81	8.5	Công nghệ thông tin	
48	18848020110002	Lê Thị Vinh	10/10/1984	45	8.18	8.8	Công nghệ thông tin	
49	18848020110029	Nukhen Xayyasın	02/05/1994	42	7.24	8.0	Công nghệ thông tin	Miễn NN
50	18848020110017	Nguyễn Thị Lan Anh	28/09/1986	45	7.95	9.00	Công nghệ thông tin	
51	18848020110027	Trương Ngọc Anh	11/05/1983	42	7.52	8.50	Công nghệ thông tin	Miễn NN
52	18848020110013	Cao Phương Bắc	30/10/1978	45	7.65	8.50	Công nghệ thông tin	
53	18848020110023	Trần Thị Hiền	17/11/1984	45	8.14	8.70	Công nghệ thông tin	
54	18848020110026	Nguyễn Đình Lợi	25/07/1983	45	7.89	8.50	Công nghệ thông tin	
55	18848020110015	Thái Duy Phong	19/05/1979	45	7.81	8.50	Công nghệ thông tin	
56	18848020110014	Nguyễn Trí Quyền	10/06/1981	45	7.58	8.50	Công nghệ thông tin	
57	18848020110031	Nguyễn Thị Tâm	01/11/1985	45	7.89	8.50	Công nghệ thông tin	
58	18848020110032	Nguyễn Thị Phương Thảo	08/09/1984	45	8.28	9.00	Công nghệ thông tin	
59	18846010410009	Trần Đức Hòa	04/11/1978	45	8.02	9.0	Đại số lý thuyết số	
60	18846010410015	Nguyễn Ngọc Huy	14/04/1996	42	7.92	8.5	Đại số lý thuyết số	Miễn NN
61	18846010410005	Nguyễn Thị Thanh Huyền	08/04/1995	45	8.07	9.5	Đại số lý thuyết số	
62	18846010410017	Trần Quang Lực	24/03/1980	45	8.04	9.0	Đại số lý thuyết số	
63	18846010410001	Lê Đình Mẫn	02/01/1988	45	8.5	9.0	Đại số lý thuyết số	
64	18846010410023	Hoàng Thị Minh Phương	06/03/1993	45	7.93	8.5	Đại số lý thuyết số	
65	18846010410006	Nguyễn Thị Thành	10/02/1982	45	8.25	8.8	Đại số lý thuyết số	
66	18846010410024	Hoàng Thị Thúy	14/10/1987	45	7.97	8.5	Đại số lý thuyết số	
67	18846010410014	Trần Thanh Trung	16/05/1988	45	7.63	8.5	Đại số lý thuyết số	
68	18846010410020	Trần Thị Khánh Hà	27/10/1978	45	8.25	9.00	Đại số lý thuyết số	
69	18846010410008	Nguyễn Thị Hòa	06/10/1978	45	8.34	9.00	Đại số lý thuyết số	
70	18846010410025	Phan Trúc Lâm	04/12/1983	45	8.32	9.00	Đại số lý thuyết số	
71	18846010410018	Nguyễn Thị Hồng Lê	07/11/1979	45	8.39	9.00	Đại số lý thuyết số	

TT	Mã HV	Họ và tên	Ngày sinh	Số TCTL	TBC	LV	Chuyên ngành	Ghi chú
72	18846010410010	Nguyễn Thị Dương Liễu	15/11/1978	45	8.45	9.00	Đại số lý thuyết số	
73	18846010410022	Nguyễn Thị Xuân Mai	10/05/1980	45	8.48	9.00	Đại số lý thuyết số	
74	188140111810070	Trịnh Thị Tuyết Mai	25/08/1982	45	8.38	9.00	Đại số lý thuyết số	
75	18846010410019	Đặng Thị Nghĩa	29/11/1978	45	8.33	9.00	Đại số lý thuyết số	
76	18846010410011	Âu Thị Nhung	06/09/1986	45	8.26	9.00	Đại số lý thuyết số	
77	18846010410007	Lương Thị Lan Phương	07/10/1983	45	8.43	9.00	Đại số lý thuyết số	
78	18846010410012	Trần Thị Quý	01/11/1985	45	8.43	9.00	Đại số lý thuyết số	
79	18846010410004	Trịnh Thị Thanh Tâm	20/09/1982	45	8.35	9.00	Đại số lý thuyết số	
80	18846010410021	Phan Thị Thảo	25/08/1979	45	8.4	9.00	Đại số lý thuyết số	
81	18846010410003	Hoàng Thế Toàn	06/11/1975	45	8.39	9.00	Đại số lý thuyết số	
82	18846010410016	Đồng Anh Tú	19/10/1981	45	8.19	9.00	Đại số lý thuyết số	
83	18846010410002	Trần Ngọc Tuyền	01/06/1983	45	8.34	9.00	Đại số lý thuyết số	
84	18846010410013	Trương Thị Hiền Vân	03/10/1983	45	8.41	9.00	Đại số lý thuyết số	
85	18946010610004	Đoàn Võ Đức Anh	13/10/1996	42	6.42	7.00	Lý thuyết xác suất và TK Toán học	Miễn NN
86	18946010610001	Nguyễn Thị Bích Diệp	05/09/1996	42	7.69	8.50	Lý thuyết xác suất và TK Toán học	Miễn NN
87	18946010610011	Nguyễn Thị Hiền	02/02/1985	45	7.91	8.50	Lý thuyết xác suất và TK Toán học	
88	18946010610012	Nguyễn Văn Hiếu	18/10/1982	45	7.45	8.00	Lý thuyết xác suất và TK Toán học	
89	18946010610010	Nguyễn Tất Khánh	15/12/1996	42	7.8	8.50	Lý thuyết xác suất và TK Toán học	Miễn NN
90	18946010610007	Nguyễn Đức Lam	09/11/1981	45	7.85	8.50	Lý thuyết xác suất và TK Toán học	
91	18946010610003	Trương Thị Quỳnh Mai	20/12/1996	42	7.88	8.50	Lý thuyết xác suất và TK Toán học	Miễn NN
92	18946010610009	Nguyễn Thị Ngát	12/01/1996	42	8.16	9.00	Lý thuyết xác suất và TK Toán học	Miễn NN
93	18946010610008	Đậu Thị Thảo	04/10/1984	45	7.57	8.50	Lý thuyết xác suất và TK Toán học	
94	18946010610005	Trần Ngọc Thi	21/06/1984	45	8.23	9.00	Lý thuyết xác suất và TK Toán học	
95	18946010610006	Đào Thị Yến	20/09/1995	42	7.98	8.50	Lý thuyết xác suất và TK Toán học	Miễn NN
96	188140111110003	Lê Thuý An	23/05/1994	45	8.1	9.00	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	
97	188140111110005	Nguyễn Thị Phương Anh	23/03/1994	42	8.24	9.00	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	Miễn NN

TT	Mã HV	Họ và tên	Ngày sinh	Số TCTL	TBC	LV	Chuyên ngành	Ghi chú
98	188140111110001	Đinh Thị Bường	06/10/1978	45	8.17	9.00	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	
99	188140111110002	Cao Thị Mỹ Dung	05/05/1987	45	8.18	9.00	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	
100	188140111110009	Nguyễn Thị Phương Đông	19/09/1988	42	9	9.20	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	Miễn NN
101	188140111110008	Trương Thị Hoa	01/07/1990	45	8.11	9.00	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	
102	188140111110007	Nguyễn Quốc Long	10/06/1988	45	7.94	8.50	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	
103	188140111110006	Lê Thị Nga	17/09/1994	45	7.78	8.50	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	
104	188140111110004	Thân Thị Hà Trinh	12/10/1995	42	8.06	9.00	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	Miễn NN
105	18831050110001	Lê Hải Hà	18/12/1982	46	8.47	9.00	Địa lý học	
106	18831050110005	Lê Thị Huyền	02/06/1984	46	8.47	8.80	Địa lý học	
107	18831050110004	Nguyễn Thị Huyền	21/11/1991	46	8.38	8.80	Địa lý học	
108	18831050110006	Võ Thị Loan	18/02/1979	46	8.29	9.00	Địa lý học	
109	18831050110007	Bùi Thị Thúy Nhung	17/04/1984	46	8.4	8.80	Địa lý học	
110	18831050110002	Nguyễn Thị Phúc	28/08/1984	46	8.25	8.50	Địa lý học	
111	18831050110008	Đặng Thị Hoa Phượng	08/05/1977	46	8.45	8.80	Địa lý học	
112	18831050110010	Hà Thị Tâm Quyên	05/08/1996	43	8.47	8.80	Địa lý học	Miễn NN
113	18831050110009	Lê Thị Quỳnh	21/01/1995	43	8.23	8.50	Địa lý học	Miễn NN
114	18831050110003	Trần Thị Liên Thanh	10/10/1988	46	8.63	9.00	Địa lý học	
115	18831050110011	Trần Thị Tuyết Thành	12/04/1978	46	8.4	9.00	Địa lý học	
116	188140101210004	Trần Thị Anh Đào	28/04/1982	46	8.14	8.8	Giáo dục học bậc Mầm non	
117	188140101210007	Phan Huy Hà	14/10/1982	46	8.12	8.9	Giáo dục học bậc Mầm non	
118	188140111810085	Nguyễn Thị Hào	03/03/1990	46	8.16	8.8	Giáo dục học bậc Mầm non	
119	188140111810084	Nguyễn Thị Thanh Huyền	10/01/1986	46	8.36	8.9	Giáo dục học bậc Mầm non	
120	188140101210009	Đặng Thị Nga	28/03/1988	46	8.2	8.9	Giáo dục học bậc Mầm non	
121	188140101210011	Lê Thị Nga	20/10/1993	46	8.06	8.8	Giáo dục học bậc Mầm non	
122	188140101210010	Hồ Thị Kim Nhung	25/10/1976	46	8.09	8.9	Giáo dục học bậc Mầm non	
123	188140101210001	Hồ Thị Thúy	16/07/1985	46	8.3	8.9	Giáo dục học bậc Mầm non	

TT	Mã HV	Họ và tên	Ngày sinh	Số TCTL	TBC	LV	Chuyên ngành	Ghi chú
124	188140101210003	Lê Thu Trang	28/09/1986	46	8.27	8.8	Giáo dục học bậc Mầm non	
125	188140101210008	Phan Thị Quỳnh Trang	07/11/1996	43	8.63	8.9	Giáo dục học bậc Mầm non	Miễn NN
126	188140101210005	Trần Thị Quỳnh Trang	22/05/1996	43	8.33	8.8	Giáo dục học bậc Mầm non	Miễn NN
127	188140101110006	Lô Thị Thúy Hạnh	03/10/1996	43	8.65	8.90	Giáo dục học bậc Tiểu học	Miễn NN
128	188140101110003	Phan Khánh Linh	27/02/1995	43	8.37	8.90	Giáo dục học bậc Tiểu học	Miễn NN
129	188140101110001	Trần Thị Thùy Linh	11/04/1995	43	8.45	8.90	Giáo dục học bậc Tiểu học	Miễn NN
130	188140101110002	Võ Thị Kiều Trang	29/01/1996	43	8.33	9.00	Giáo dục học bậc Tiểu học	Miễn NN
131	188140101110005	Nguyễn Thị Thu Uyên	07/03/1996	43	8.4	9.00	Giáo dục học bậc Tiểu học	Miễn NN
132	18814011410005	Hồ Đức Bang	15/10/1978	46	8.69	9.9	Quản lý giáo dục	
133	18814011410013	Nguyễn Thị Kim Cúc	08/09/1982	46	8.15	8.8	Quản lý giáo dục	
134	18814011410009	Trần Văn Hải	13/05/1972	46	8.03	8.9	Quản lý giáo dục	
135	18814011410147	Trần Văn Hiền	14/09/1974	46	7.83	8.4	Quản lý giáo dục	
136	18814011410152	Nguyễn Hồng Hoa	11/11/1971	46	7.91	8.4	Quản lý giáo dục	
137	18814011410007	Trần Thị Thu Huyền	20/09/1984	46	8.2	8.7	Quản lý giáo dục	
138	18814011410148	Ngô Thị Thu Hương	21/11/1974	46	8.21	9.4	Quản lý giáo dục	
139	18814011410020	Đoàn Thị Minh Khai	20/01/1983	43	8.27	8.9	Quản lý giáo dục	Miễn NN
140	18814011410160	Nguyễn Hữu Lâm	02/03/1977	46	7.94	8.4	Quản lý giáo dục	
141	18814011410010	Đặng Hoài Nam	04/02/1974	46	8.19	8.9	Quản lý giáo dục	
142	18814011410145	Nguyễn Hữu Nam	01/11/1979	46	7.96	8.4	Quản lý giáo dục	
143	18814011410139	Nguyễn Thị Nguyệt	28/09/1993	46	8.02	8.9	Quản lý giáo dục	
144	18814011410004	Trần Xuân Nhung	22/12/1966	46	8.43	8.9	Quản lý giáo dục	
145	18814011410159	Nguyễn Thị Cẩm Quỳnh	05/05/1983	39	8.42	8.9	Quản lý giáo dục	Miễn NN+Triết
146	18814011410153	Hoàng Văn Sơn	02/01/1983	46	8.09	8.9	Quản lý giáo dục	
147	18814011410144	Vương Thanh Sơn	30/11/1983	46	8.12	9.4	Quản lý giáo dục	
148	18814011410161	Phan Thị Minh Tâm	25/03/1974	46	8.19	8.9	Quản lý giáo dục	
149	18814011410012	Đào Văn Thắng	23/12/1974	46	8.03	8.9	Quản lý giáo dục	

TT	Mã HV	Họ và tên	Ngày sinh	Số TCTL	TBC	LV	Chuyên ngành	Ghi chú
150	18814011410006	Nguyễn Tất Thi	04/04/1978	46	7.8	8.4	Quản lý giáo dục	
151	18814011410003	Trần Văn Thống	03/07/1975	46	8.39	8.9	Quản lý giáo dục	
152	18814011410143	Phan Bá Tráng	10/11/1972	46	8.1	8.9	Quản lý giáo dục	
153	18814011410157	Trần Anh Tuấn	20/06/1983	46	8.04	9.1	Quản lý giáo dục	
154	18814011410138	Phan Thanh Việt	24/05/1982	46	8.28	8.8	Quản lý giáo dục	
155	18814011410142	Lê Thị Kim Yến	12/02/1981	46	8.47	8.9	Quản lý giáo dục	
156	188140111810069	Đậu Thị Mai Dung	21/11/1977	46	8.31	8.8	Quản lý giáo dục	
157	18814011410150	Nguyễn Mạnh Hùng	29/12/1974	46	8.3	8.9	Quản lý giáo dục	
158	18814011410151	Ngô Sỹ Khanh	06/09/1978	46	8.05	8.9	Quản lý giáo dục	
159	18814011410146	Nguyễn Hồng Linh	09/11/1979	46	8.02	8.8	Quản lý giáo dục	
160	18814011410141	Nguyễn Giang Nam	10/01/1978	46	7.82	8.4	Quản lý giáo dục	
161	18814011410155	Trịnh Thị Thúy	17/05/1980	46	8.18	8.8	Quản lý giáo dục	
162	18814011410140	Nguyễn Trọng Tuấn	05/07/1978	46	8.15	8.8	Quản lý giáo dục	
163	18814011410149	Trần Mộng Tuệ	10/08/1974	46	8.2	8.8	Quản lý giáo dục	
164	18814011410154	Nguyễn Thị Xoan	01/04/1978	46	8.16	8.8	Quản lý giáo dục	
165	18822901110002	Phạm Hà An	03/01/1981	46	8.04	9.0	Lịch sử thế giới	
166	18822901110006	Đậu Thị Cúc	23/09/1981	46	7.99	8.4	Lịch sử thế giới	
167	18822901110005	Hồ Thị Lan Hương	08/08/1976	46	8.18	8.9	Lịch sử thế giới	
168	18822901110001	Nguyễn thị Thanh Hương	19/02/1981	46	8.38	8.9	Lịch sử thế giới	
169	18822901110007	Lê Huy Quyền	02/09/1995	43	7.99	8.4	Lịch sử thế giới	Miễn NN
170	18822901110004	Trịnh Thị Thùy	03/04/1987	46	8.1	9.0	Lịch sử thế giới	
171	18822901110003	Võ Đình Tuấn	19/09/1974	46	7.9	8.3	Lịch sử thế giới	
172	18822901310001	Nguyễn Thị Khánh Vân	20/11/1985	46	8.36	8.9	Lịch sử thế giới	
173	18822901310009	Hoàng Thị Hạnh	06/05/1986	46	8.46	8.90	Lịch sử Việt Nam	
174	18822901310006	Đặng Thị Hương	16/06/1983	46	8.43	9.00	Lịch sử Việt Nam	
175	18822901310007	Phan Thị Hà Long	26/12/1981	43	8.24	8.90	Lịch sử Việt Nam	Miễn NN

TT	Mã HV	Họ và tên	Ngày sinh	Số TCTL	TBC	LV	Chuyên ngành	Ghi chú
176	18822901310003	Nguyễn Thị Luyến	04/01/1985	46	8.28	8.90	Lịch sử Việt Nam	
177	18822901310004	Trần Thị Thanh Nhân	16/10/1982	46	8.23	8.80	Lịch sử Việt Nam	
178	18822901310002	Trần Thị Hồng Nhung	05/10/1984	46	8.01	8.80	Lịch sử Việt Nam	
179	18822901310008	Trần Thị Kim Phượng	12/02/1977	43	7.97	8.50	Lịch sử Việt Nam	Miễn NN
180	18822901310005	Lê Khắc Thái	05/11/1975	46	8.06	8.90	Lịch sử Việt Nam	
181	188140111810073	Lê Thanh Đồng	25/10/1970	45	8.03	9.0	Giáo dục thể chất	
182	18814010110001	Trương Công Thắng	16/04/1977	42	8.62	9.0	Giáo dục thể chất	Miễn NN
183	188140111810078	Mai Đức Trọng	19/05/1979	45	7.55	8.7	Giáo dục thể chất	
184	18862011010009	Uông Thị Kim Dung	12/07/1981	45	7.79	8.40	Khoa học cây trồng	
185	18862011010015	Nguyễn Việt Dũng	11/01/1994	45	7.27	8.60	Khoa học cây trồng	
186	18862011010004	Trần Thị Hải	18/08/1990	45	7.72	8.10	Khoa học cây trồng	
187	18862011010006	Nguyễn Sỹ Hùng	02/06/1977	45	7.75	8.40	Khoa học cây trồng	
188	18862011010011	Thozuana Kao	13/05/1983	42	6.81	7.50	Khoa học cây trồng	Miễn NN
189	18862011010001	Dương Thị Khánh Ly	08/05/1994	45	7.85	8.20	Khoa học cây trồng	
190	18862011010012	Nguyễn Thị Ngọc	10/10/1986	45	8.31	8.70	Khoa học cây trồng	
191	18862011010010	Boualaphan PHAMEE	26/03/1995	42	7.04	7.60	Khoa học cây trồng	Miễn NN
192	18862011010008	Nguyễn Đức Phú	04/02/1988	45	7.32	7.90	Khoa học cây trồng	
193	18862011010016	Lê Văn Quốc	02/03/1995	42	7.69	7.90	Khoa học cây trồng	Miễn NN
194	18862011010005	Nguyễn Văn Sơn	20/05/1987	45	7.75	8.10	Khoa học cây trồng	
195	18862011010017	Trần Thị Thắm	18/07/1986	45	8.25	8.70	Khoa học cây trồng	
196	18862011010003	Phạm Tất Thắng	03/02/1983	45	7.29	7.90	Khoa học cây trồng	
197	18862011010014	Hồ Hữu Thuận	18/01/1994	45	7.6	8.30	Khoa học cây trồng	
198	18862011010002	Nguyễn Thị Minh Thuý	07/07/1992	45	8.15	8.40	Khoa học cây trồng	
199	18862011010013	Đặng Thùy Trang	27/08/1994	45	7.47	8.50	Khoa học cây trồng	
200	18862011010018	Đinh Thị Trang	17/10/1985	45	8.18	8.70	Khoa học cây trồng	
201	18862011010007	Lương Anh Tuấn	22/11/1976	45	7.49	7.80	Khoa học cây trồng	